

**CÔNG TY CP CAO SU ĐẮK LẮK  
(DAKRUCO)**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**



**BÁO CÁO  
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2019**

*BMT Tháng 01 - 2020*

**MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	01 - 02
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	03
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	04
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	05 – 35

---

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>344.324.560.462</b>	<b>431.980.559.234</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>113.395.477.905</b>	<b>112.129.082.952</b>
111	1. Tiền		71.109.781.640	59.070.204.904
112	2. Các khoản tương đương tiền		42.285.696.265	53.058.878.048
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>48.608.366.323</b>	<b>115.219.841.971</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	41.992.709.452	41.254.643.824
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	11.320.123.033	13.688.306.336
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	-	19.624.880
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6a	6.219.753.983	60.257.266.931
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.7	(10.924.220.145)	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>145.505.307.096</b>	<b>170.131.132.498</b>
141	1. Hàng tồn kho		155.140.785.664	175.821.974.641
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(9.635.478.568)	(5.690.842.143)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.815.409.138</b>	<b>4.500.501.813</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	11.749.900	9.943.583
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.554.113.201	4.490.558.230
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.125.560.342	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.123.985.695	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.828.448.799.937</b>	<b>2.895.929.193.817</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>9.728.614.852</b>	<b>17.704.974.017</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		9.629.908.447	17.606.833.914
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.6b	98.706.405	98.140.103
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.938.989.712.128</b>	<b>2.104.863.761.685</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	1.789.886.189.166	1.851.697.538.206
222	- Nguyên giá		2.803.666.455.784	2.808.791.880.897
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.013.780.266.618)	(957.094.342.691)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	149.103.522.962	253.166.223.479
228	- Nguyên giá		151.729.165.071	255.670.802.921
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.625.642.109)	(2.504.579.442)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>803.623.397.179</b>	<b>696.780.683.981</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		5.342.164.574	3.457.044.697
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	798.281.232.605	693.323.639.284
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>28.573.853.154</b>	<b>31.991.657.304</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		8.288.305.980	8.060.035.636
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.931.621.668	23.931.621.668
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	V.2b	(3.646.074.494)	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>47.533.222.624</b>	<b>44.588.116.830</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	42.605.222.895	44.588.116.830
268	2. Tài sản dài hạn khác		4.927.999.729	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.172.773.360.399</b>	<b>3.327.909.753.051</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.220.435.240.108</b>	<b>1.374.085.049.167</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>667.174.994.947</b>	<b>821.024.204.671</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	35.287.927.329	23.477.223.491
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.003.446.004	6.363.345.927
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	9.642.655.286	13.763.857.255
314	4. Phải trả người lao động		98.972.361.189	90.230.388.051
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	7.255.891.355	4.096.701.683
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	10.653.807
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	68.971.225.407	182.440.572.206
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15a	400.493.822.459	467.355.429.532
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		28.547.665.918	33.286.032.719
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>553.260.245.161</b>	<b>553.060.844.496</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		426.152.261	426.152.261
337	2. Phải trả dài hạn khác		69.374.552.622	774.400.750
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15b	483.459.540.278	551.860.291.485
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.952.338.120.291</b>	<b>1.953.824.703.885</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.16	<b>1.952.338.120.291</b>	<b>1.953.824.703.885</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(22.784.690.318)	(6.066.644.199)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		5.443.978.289	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		110.375.452.833	96.313.394.350
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		90.136.194.713	74.256.032.269
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		20.239.258.120	22.057.362.081
422	9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		301.303.379.487	305.577.953.733
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.172.773.360.399</b>	<b>3.327.909.753.051</b>

Buôn Ma Thuột, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN THỊ THU HIỀN



NGUYỄN TRẦN GIANG




BÙI QUANG NINH



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
01	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	VI.1	273,658,358,182	282,172,068,016	905,887,415,731	892,722,673,287
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	(758,081)	-	172,068,642
10	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV</b>		273,658,358,182	282,172,826,097	905,887,415,731	892,550,604,645
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	222,984,935,874	247,994,113,585	795,912,941,816	779,378,081,680
20	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		50,673,422,308	34,178,712,513	109,974,473,915	113,172,522,966
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	7,843,476,367	12,255,404,296	22,535,905,887	20,938,137,555
22	Chi phí tài chính	VI.4	28,184,668,111	23,088,323,427	95,977,063,423	89,247,610,112
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		14,115,891,973	18,661,290,681	68,983,791,319	67,456,199,259
24	Phần lỗ hoặc lãi trong công ty liên doanh, LK		(65,892,575)	126,598,088	126,598,088	126,598,088
25	Chi phí bán hàng	VI.5	13,687,534,671	16,178,244,242	40,208,701,313	33,620,666,227
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	20,283,593,049	9,303,377,155	61,025,221,291	30,400,908,443
30	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		(3,704,789,731)	(2,009,229,927)	(64,574,008,136)	(19,031,926,173)
31	Thu nhập khác	VI.7	57,878,865,591	44,606,884,109	125,822,277,596	137,895,482,239
32	Chi phí khác	VI.8	7,065,296,500	3,301,921,848	11,776,488,429	40,771,494,670
40	<b>Lợi nhuận khác</b>		50,813,569,091	41,304,962,261	114,045,789,167	97,123,987,569
50	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		47,108,779,361	39,295,732,334	49,471,781,031	78,092,061,396
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.12	9,295,517,462	8,048,640,160	15,179,351,193	20,003,858,094
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		37,813,261,898	31,247,092,174	34,292,429,838	58,088,203,302
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		27,955,316,335	22,366,188,410	20,239,258,120	40,468,188,362
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ ĐĐ không kiểm soát		9,857,945,563	8,880,903,764	14,053,171,718	17,620,014,940
70	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	VI.9	179	144	130	144
71	<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	VI.10	179	144	130	144

Buôn Ma Thuột, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN THỊ THU HIỀN

NGUYỄN TRẦN GIANG

ĐUỠ QUANG NINH



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

DVT: VND


Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>49.471.781.031</b>	<b>78.092.061.396</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.9, V.10	123.832.578.180	32.196.353.187
03	- Các khoản dự phòng	V.2, V.7	3.944.636.425	2.841.318.281
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	1.355.922.647
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(31.258.107.275)	(37.766.527.005)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	12.888.705.768	18.661.290.681
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>158.879.594.129</b>	<b>95.380.419.187</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		73.398.719.500	4.265.809.958
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		20.681.188.977	(6.423.257.310)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(153.539.534.293)	(89.529.731.475)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.981.087.618	(9.929.404.003)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.998.980.534)	(18.551.975.174)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.12	(21.336.436.046)	(5.004.738.136)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		52.471.336.011	59.125.046.518
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(40.573.989.744)	(362.398.707)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>78.962.985.619</b>	<b>28.969.770.856</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(120.001.215.101)	(40.085.351.863)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		161.181.937.366	153.766.505.146
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.000.000.000)	(75.977.975)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	1.367.666.206
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.221.863.262)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.424.827.645	5.238.837.982
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>20.383.686.648</b>	<b>120.211.679.496</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	VII.1	854.767.963.776	214.597.421.668
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(955.118.896.252)	(298.706.459.756)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(36.525.673.900)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(136.876.606.376)</b>	<b>(84.109.038.088)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>		<b>(37.529.934.109)</b>	<b>65.072.412.264</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>150.925.412.014</b>	<b>85.420.448.278</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	432.551.471
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	V.1	<b>113.395.477.905</b>	<b>150.925.412.014</b>

Buôn Ma Thuột, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu


Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

  
NGUYỄN THỊ THU HIỀN

  
NGUYỄN TRẦN GIANG



  
BÙI QUANG NINH



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là **Dakruco**) và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondolkiri (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Dakruco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 6000175829 (được điều chỉnh lần thứ 6 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 cấp ngày 15/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Tập đoàn kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: trồng, khai thác, chế biến cao su, kinh doanh nhà hàng, khách sạn...

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Tập đoàn thường kéo dài không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Từ ngày 01/10/2018, Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk. Ngày 25/03/2019 Dakruco đã có Công văn số 167/CT-TCKT gửi UBND tỉnh Đắk Lắk về việc quyết toán chi phí Cổ phần hóa và quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay vẫn chưa có văn bản trả lời từ UBND tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn trong năm.

**6. Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31/12/2019, Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Trồng cây công nghiệp - chế biến	66,6%	66,6%	66,6%
2.	Công ty CP Cao su Đăknoruco	Thôn 13, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su.	73,4%	73,4%	73,4%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su	100,00%	100,0%	100,0%

7. Công ty TNHH MTV Chi thun cao su Đắk Lắk đã ngưng hoạt động và đang làm thủ tục để giải thể tại ngày 31/03/2019 theo Quyết định số 7/QĐ\_HĐQT ngày 18/03/2019 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk.

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính hợp nhất này được lấy theo số dư cuối kỳ của báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2018.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

**9. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 2.637 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 31/12/2018 là 2.637 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

## **2. Cơ sở hợp nhất**

### **2a. Hợp nhất với Công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của 03 công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Daknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondokiri. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **2b. Hợp nhất với Công ty liên doanh, liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được điều chỉnh giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh***

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.



Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## **5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## **6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

### **Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

## **7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tập đoàn khấu hao theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính, số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 06



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BIC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

## **8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

### **Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

## **9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **11. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.



## **12. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## **13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### ***Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu***

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

### **14. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm/kỳ trước, đến năm nay/kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019 của kỳ sau.

### **15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

### **16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái ....

### **17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

### **18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.



Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**21. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt	5.992.636.414	4.470.553.495
Tiền gửi ngân hàng	65.117.145.227	54.599.651.409
Các khoản tương đương tiền - tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	42.285.696.265	53.058.878.048
<b>Cộng</b>	<u><b>113.395.477.905</b></u>	<u><b>112.129.082.952</b></u>

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP BIDV VN - CN ĐL	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN ĐL	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>30.000.000.000</b></u>	<u><b>30.000.000.000</b></u>	<u><b>30.000.000.000</b></u>	<u><b>30.000.000.000</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>3.757.574.500</b>	<b>3.757.574.500</b>
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>38.235.134.952</b>	<b>37.497.069.324</b>
WEBER-SCHAER	2.869.929.216	-
Công ty TNHH MTV TMDV Gia Phước	-	14.369.670.000
CENTROTRADE	5.478.794.899	-
Công ty TNHH TM DV SX Quán Quân	5.903.717.200	1.791.317.099
'UKKO CORPORATION	3.753.316.224	9.268.579.853
Ukko Corporation	-	-
PREMIUM COMMODITES SND BHD	-	3.047.811.861
Công ty TNHH phát triển NN cuộc sống xanh	1.398.055.398	-
Công ty Cổ phần FURNIWEB (VIỆT NAM)	5.607.662.500	-
IPEKS IPLIK VE DOKUMA SAN.DIS TIC.LTD (TNK)	2.657.305.000	-
R1 INTERNATIONAL	3.062.879.063	-
Các khách hàng khác	7.503.475.452	8.944.690.511
<b>Cộng</b>	<b>41.992.709.452</b>	<b>41.254.643.824</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>Trả trước cho người bán khác</b>	<b>11.320.123.033</b>	<b>13.688.306.337</b>
- Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	4.443.540.077
- Công ty xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
- Công ty xây dựng cầu đường Champasak	-	1.548.326.796
- XDCB Lê Văn Yên - Công ty xây dựng Champasak	-	1.532.533.008
- Envirotech service Co.,Ltd	1.166.182.908	1.133.778.184
- Công ty TNHH Cơ khí Quang Trung	-	-
- Công ty A.T.V.H Trade cooperation	-	861.244.980
- Công ty CP kỹ thuật cao su	-	-
- Công ty TNHH XD và Thương Mại 96	-	-
- Công ty TNHH Cơ điện máy Trường An	-	-
- Các đối tượng người bán khác	4.534.106.992	2.992.590.236
<b>Cộng</b>	<b>11.320.123.033</b>	<b>13.688.306.337</b>

**Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Các hộ cao su liên kết	-	19.624.880
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>19.624.880</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****5. Phải thu khác ngắn hạn/dài hạn****5a. Ngắn hạn**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>3.757.574.500</b>	<b>3.757.574.500</b>
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>38.235.134.952</b>	<b>37.497.069.324</b>
WEBER-SCHAER	2.869.929.216	-
Công ty TNHH MTV TMDV Gia Phước	-	14.369.670.000
CENTROTRADE	5.478.794.899	-
Công ty TNHH TM DV SX Quán Quân	5.903.717.200	1.791.317.099
'UKKO CORPORATION	3.753.316.224	9.268.579.853
Ukko Corporation	-	-
PREMIUM COMMODITES SND BHD	-	3.047.811.861
Công ty TNHH phát triển NN cuộc sống xanh	1.398.055.398	-
Công ty Cổ phần FURNIWEB (VIỆT NAM)	5.607.662.500	-
IPEKS IPLIK VE DOKUMA SAN.DIS TIC.LTD (TNK)	2.657.305.000	-
R1 INTERNATIONAL	3.062.879.063	-
Các khách hàng khác	7.503.475.452	8.944.690.511
<b>Cộng</b>	<b><u>41.992.709.452</u></b>	<b><u>41.254.643.824</u></b>

**5b. Dài hạn**

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Các khoản cho vay ngắn hạn</b>	-	-	<b>19.624.880</b>	<b>19.624.880</b>
- Các hộ cao su liên kết	-	-	19.624.880	19.624.880
<b>Các khoản cho vay dài hạn</b>	<b>11.540.435.019</b>	<b>11.540.435.019</b>	<b>17.606.833.914</b>	<b>17.606.833.914</b>
- Nông trường cao su Cư Mgar	9.504.445.894	9.504.445.894	10.929.855.351	10.929.855.351
- Cho vay đầu tư cao su liên kết tại Campuchia	848.624.573	848.624.573	4.910.464.808	4.910.464.808
- Nông trường cao su Cuêr Đăng	755.558.771	755.558.771	1.126.177.830	1.126.177.830
- Nông trường cao su Cư Bao	431.805.781	431.805.781	620.258.659	620.258.659
- Nông trường cao su Phú Xuân	-	-	20.077.266	20.077.266
<b>Cộng</b>	<b><u>11.540.435.019</u></b>	<b><u>11.540.435.019</u></b>	<b><u>17.626.458.794</u></b>	<b><u>17.626.458.794</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****6. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	5.811.285.000	-		
Nguyên liệu, vật liệu	23.201.454.907	-	18.934.453.167	(928.163.273)
Công cụ, dụng cụ	5.335.356.534	-	5.623.816.253	(44.409.011)
Chi phí SXKD dở dang	17.947.919.753	-	17.860.157.860	-
Thành phẩm	101.582.640.348	(9.635.478.568)	131.547.000.923	(4.674.120.034)
Hàng hóa	352.955.616	-	361.993.589	-
Hàng gửi đi bán	909.173.506	-	1.494.552.850	(44.149.825)
<b>Cộng</b>	<b>155.140.785.665</b>	<b>(9.635.478.568)</b>	<b>175.821.974.641</b>	<b>(5.690.842.143)</b>

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí bảo hiểm	11.749.900	9.943.583
<b>Cộng</b>	<b>11.749.900</b>	<b>9.943.583</b>

**7b. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN	6.030.964.730	<b>6.270.605.714</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.570.003.201	3.181.558.859
Tiền thuê văn phòng	2.232.774.419	3.847.928.015
Giá trị thương hiệu	2.773.213.263	4.357.906.551
Chi phí sửa chữa	-	2.751.227.640
Tiền thuê đất dự án trồng chuối	-	1.197.352.995
Công ty TNHH NN CNC DRI	3.052.652.663	1.197.352.995
Nông trường 1	3.499.142.994	5.098.700.266
Nông trường 2	1.818.778.224	2.508.744.071
Nông trường 3	9.636.839.386	9.708.262.858
Nông trường 4	2.806.080.426	889.006.751
Xí nghiệp chế biến mù (Lào)	1.528.472.984	2.568.991.990
Chi phí khác chờ phân bổ	5.656.300.605	1.010.478.125
<b>Cộng</b>	<b>42.605.222.895</b>	<b>44.588.116.830</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số đầu năm	521.198.367.131	361.205.967.228	88.815.535.320	3.828.071.300	1.787.936.647.175	45.807.292.742	2.808.791.880.897
Mua sắm trong năm	37.773.372.987	154.970.502.217	19.389.967.248	1.018.847.000	66.538.188.005	-	279.690.877.457
Giảm trong năm	(20.122.573.081)	(147.480.941.642)	(4.469.958.702)	(403.244.201)	(74.734.613.084)	-	(247.211.330.710)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(3.692.300.223)	(1.953.794.139)	(1.042.799.030)	(7.486.984)	(30.908.591.483)	-	(37.604.971.859)
<b>Số cuối năm</b>	<b>582.786.613.422</b>	<b>665.611.205.226</b>	<b>113.718.260.300</b>	<b>5.257.649.485</b>	<b>1.960.118.039.747</b>	<b>45.807.292.742</b>	<b>2.803.666.455.784</b>
<b>Khấu hao</b>							
Số đầu năm	251.984.263.947	236.568.169.715	59.300.957.916	2.408.487.449	380.089.727.814	26.742.735.850	957.094.342.690
KH trong năm	18.227.821.076	16.219.296.509	4.986.458.172	206.817.527	84.023.135.618	27.204.756	123.690.733.659
Giảm trong năm	(9.566.505.170)	(76.321.885.734)	(3.500.557.007)	(308.382.238)	(63.880.311.246)	-	(153.577.641.395)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(2.481.230.671)	(1.207.799.481)	(682.107.264)	(6.541.912)	(4.927.231.309)	-	(9.304.910.637)
<b>Số cuối năm</b>	<b>268.897.759.593</b>	<b>258.188.015.087</b>	<b>62.077.624.131</b>	<b>2.541.606.324</b>	<b>395.305.320.878</b>	<b>26.769.940.606</b>	<b>1.013.780.266.618</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số đầu năm	269.214.103.184	124.637.797.513	29.514.577.404	1.419.583.852	1.407.846.919.361	19.064.556.892	1.851.697.538.206
<b>Số cuối năm</b>	<b>313.888.853.829</b>	<b>407.423.190.140</b>	<b>51.640.636.169</b>	<b>2.716.043.162</b>	<b>1.564.812.718.869</b>	<b>19.037.352.136</b>	<b>1.789.886.189.166</b>

**9. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng có thời hạn	Phần mềm máy tính	Hiện giá vườn cây cao su	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	-	6.182.310.849	2.067.596.658	247.420.895.414	255.670.802.921
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	(103.925.214.433)	(103.925.214.433)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(16.423.417)	(16.423.417)
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>6.182.310.849</b>	<b>2.067.596.658</b>	<b>143.479.257.564</b>	<b>151.729.165.071</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	-	359.857.743	1.818.379.611	326.342.088	2.504.579.442
KH trong năm	-	10.653.807	59.812.092	71.378.622	141.844.521
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(20.780.862)	(20.780.862)
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>370.511.550</b>	<b>1.878.191.703</b>	<b>376.939.848</b>	<b>2.625.642.109</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	-	5.822.453.106	249.217.047	247.094.553.326	253.166.223.479
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>5.811.799.299</b>	<b>189.404.955</b>	<b>143.102.317.716</b>	<b>149.103.522.962</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>Tại Công ty mẹ</b>	<b>579.310.611.578</b>	<b>479.923.126.663</b>
<b>Nông trường Phú Xuân</b>	<b>179.755.239.347</b>	<b>169.070.560.018</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2012	21.604.780.082	28.551.861.975
Vườn cây cao su trồng năm 2013	8.707.026.979	26.272.305.212
Vườn cây cao su trồng năm 2014	4.827.773.912	4.405.963.586
Vườn cây cao su trồng năm 2015	50.294.494.663	43.947.902.775
Vườn cây cao su trồng năm 2016	39.852.078.510	32.991.448.540
Vườn cây cao su trồng năm 2017	24.706.436.973	18.496.588.904
Vườn cây cao su trồng năm 2018	21.744.317.412	14.404.489.026
Vườn cây cao su trồng năm 2019	8.018.330.816	-
<b>Nông trường Cukpô</b>	<b>239.091.224.669</b>	<b>187.902.057.249</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2012	17.459.433.221	15.533.177.182
Vườn cây cao su trồng năm 2013	28.777.415.755	25.382.435.030
Vườn cây cao su trồng năm 2014	21.375.382.441	18.869.849.708
Vườn cây cao su trồng năm 2015	47.795.789.766	41.601.848.373
Vườn cây cao su trồng năm 2016	61.436.039.319	51.158.447.963
Vườn cây cao su trồng năm 2017	30.998.065.265	22.225.014.023
Vườn cây cao su trồng năm 2018	19.123.056.276	13.131.284.970
Vườn cây cao su trồng năm 2019	12.126.042.626	
<b>Nông trường Cư Bao</b>	<b>44.479.932.206</b>	<b>35.751.008.880</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2015	4.033.572.476	3.492.530.270
Vườn cây cao su trồng năm 2016	32.671.186.143	26.859.230.665
Vườn cây cao su trồng năm 2017	7.775.173.587	5.399.247.945
<b>Nông trường 19/8</b>	<b>65.976.505.569</b>	<b>76.338.270.192</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2012	-	19.203.055.550
Vườn cây cao su trồng năm 2013	25.659.399.726	22.317.473.224
Vườn cây cao su trồng năm 2014	23.148.428.162	20.197.617.512
Vườn cây cao su trồng năm 2015	7.274.277.974	6.450.304.957
Vườn cây cao su trồng năm 2016	2.445.629.071	1.987.067.274
Vườn cây cao su trồng năm 2017	7.448.770.636	6.182.751.675
<b>Nông trường Cuôđăng</b>	<b>7.382.821.850</b>	<b>5.529.178.045</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2017	7.382.821.850	5.529.178.045
<b>Nông trường Cư Mgar</b>	<b>4.880.334.683</b>	<b>3.123.604.553</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2018	4.150.068.853	3.123.604.553
Vườn cây cao su trồng năm 2019	730.265.830	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>Dự án nông nghiệp công nghệ cao</b>	<b>28.367.695.707</b>	-
Vườn CHUỐI trồng mới năm 2019	12.051.471.683	-
Vườn MÍT trồng mới năm 2019	4.967.184.081	-
Dự án CNC trồng mới năm 2019 - Cau	188.006.000	-
Dự án CNC trồng mới năm 2019 - Chanh dây	4.810.365.119	-
Vườn SÀU RIÊNG trồng mới năm 2019	6.350.668.824	-
Dự án CNC - Keo chắn gió	95.962.880	-
<b>Đầu tư xây dựng các công trình</b>	<b>9.376.857.547</b>	<b>2.208.447.726</b>
<b>Tại Công ty CP Cao su Daknoruco</b>	<b>30.811.375.257</b>	<b>23.304.425.757</b>
Vườn cao su trồng mới 2019	2.092.756.859	-
Vườn cao su trồng mới 2018	2.921.087.716	1.890.921.467
Vườn cao su trồng mới 2017	3.723.856.984	2.888.376.255
Vườn cao su trồng mới 2016	4.444.525.328	3.550.678.093
Vườn cao su trồng mới 2015	3.773.211.083	3.026.276.817
Vườn cao su trồng mới 2014	2.962.897.367	2.459.942.467
Vườn cao su trồng mới 2013	3.556.142.672	3.102.547.922
Vườn cao su trồng mới 2012	7.006.351.793	6.055.137.281
Trụ sở văn phòng Công ty	153.245.455	153.245.455
Chi phí lập dự án tái canh cao su	177.300.000	177.300.000
<b>Tại Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk</b>	<b>79.309.975.977</b>	<b>84.841.078.734</b>
Vườn cao su	75.186.578.531	82.594.203.305
Vườn chuối, sầu riêng	3.375.612.025	2.135.486.660
Đầu tư khác	747.785.421	111.388.769
<b>Tại Công ty TNHH Phát triển Cao su</b>	<b>108.849.269.793</b>	<b>105.255.008.130</b>
Chi phí cao su KTCB năm 2010	25.336.734.046	23.430.910.752
Chi phí cao su KTCB năm 2011	59.079.001.414	61.177.151.825
Chi phí cao su KTCB năm 2012	7.340.724.426	6.700.024.418
Chi phí cao su KTCB năm 2013	9.361.151.062	8.494.107.493
Nhà máy chế biến	796.818.009	792246477,3
Đường lô và đường giao thông	6.934.840.837	4.660.567.166
<b>Cộng</b>	<b>798.281.232.605</b>	<b>693.323.639.284</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	-	2.736.762.780
- Công ty CP Cao su Thái Dương	-	1.709.568.000
- Công ty CP Kỹ thuật cao su	-	635.159.460
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	-	392.035.320
<b>Phải trả các người bán khác</b>	<b>35.287.927.329</b>	<b>20.740.460.711</b>
- Chi nhánh Công ty TNHH XNK Đại Thịnh Phát	-	-
- Công ty TNHH XD và Thương Mại 96	1.650.000.000	4.237.916.450
- Xăng dầu Petrovietnam Oil Lao Co.Ltd	-	1.385.169.492
- Công ty TNHH tư vấn xây dựng HP	2.060.746.000	-
- Mù liên kết	5.388.040.919	-
- Các đối tượng người bán khác	26.189.140.410	15.117.374.769
<b>Cộng</b>	<b>35.287.927.329</b>	<b>23.477.223.491</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	31/12/2019	
	Phải thu	Phải nộp				Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	877.520.087	13.576.075.398	12.388.368.347	-	404.628.010	1.945.218.217
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	5.496.736	5.496.736	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.819.458.984	18.878.254.531	21.336.436.046	(111.135.364)	1.719.203.836	6.702.462.488
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.824.021.828	8.841.573.466	9.583.125.681	(43.187.296)	1.728.496	977.726.024
Thuế tài nguyên	-	385.920	8.653.794	8.709.666	-	-	330.048
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	55.285.329	10.304.943.843	10.358.747.297	(1.481.875)	-	-
Các loại thuế khác	-	1.187.185.107	1.792.293.970	2.832.560.569	-	-	16.918.509
Phí và lệ phí	-	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>13.763.857.255</b>	<b>53.407.291.738</b>	<b>56.513.444.342</b>	<b>(155.804.535)</b>	<b>2.125.560.342</b>	<b>9.642.655.286</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh chứng khoán và hoạt động giáo dục đào tạo thuộc đối tượng không chịu thuế, các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.471.781.031	39.295.732.334
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định	(11.360.811.307)	(2.367.718.309)
- Các khoản điều chỉnh tăng	17.637.886.781	1.369.761.203
+ Chi thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	-	-
+ Các khoản phạt vi phạm hành chính	-	-
+ Lãi do thoái vốn đầu tư vào Công ty con	-	-
+ Chi phí không hợp lệ theo BBKT thuế	-	-
+ Chênh lệch do điều chỉnh số liệu định giá	-	-
+ Chi phí không hợp lệ khác	17.637.886.781	1.369.761.203
- Các khoản điều chỉnh giảm	28.998.698.088	3.737.479.512
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.872.100.000	19.496.842
+ Chi phí đã hạch toán vào 9 tháng nhưng chưa được tính thuế	-	2.661.651.970
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	-	-
+ Tăng giá vốn theo BBCT	-	-
+ Thu nhập do hợp nhất không tính thuế	-	-
+ Chuyển lỗ	-	929.732.612
+ Lợi nhuận từ công ty liên kết	126.598.088	126.598.088
Thu nhập chịu thuế	38.110.969.724	36.928.014.025
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	38.110.969.724	36.928.014.025
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	15.179.351.193	8.048.640.160
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>15.179.351.193</b>	<b>8.048.640.160</b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019 có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Các loại thuế khác**

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>Văn phòng công ty và các công ty con, chi nhánh trực thuộc</b>	<b>7.255.891.355</b>	<b>3.996.657.647</b>
- Tiền thuê đất DRI	-	-
- Trích trước chi phí lãi vay	1.633.269.602	1.743.544.368
- Phân Ami - Ami	2.607.787.500	905.715.972
- Chi phí vận chuyển và chi phí xuất hàng	-	640.471.180
- Chi phí kiểm toán	350.000.000	117.750.937
- Chi phí phải trả khác	2.664.834.253	589.175.190
<b>Cụm khách sạn Dakruco</b>	<b>-</b>	<b>100.044.036</b>
- Chi phí phải trả khác	-	100.044.036
<b>Cộng</b>	<b><u>7.255.891.355</u></b>	<b><u>4.096.701.683</u></b>

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>Phải trả các đối tượng khác</b>	<b>68.971.225.407</b>	<b>182.440.572.206</b>
Phải trả về cổ phần hóa	56.687.878.047	113.492.725.319
Kinh phí công đoàn	2.892.814.120	3.885.641.327
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	221.709.954
Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLĐ	-	54.655.211.872
Giá trị vườn cao su tương ứng với sở hữu các hộ liên kết	-	-
Các đối tượng khác	9.390.533.240	10.185.283.734
<b>Cộng</b>	<b><u>68.971.225.407</u></b>	<b><u>182.440.572.206</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****15. Vay và nợ thuê tài chính****15a Ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>326.621.216.457</b>	<b>326.621.216.457</b>	<b>399.756.892.876</b>	<b>398.342.486.678</b>
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào	89.010.251.408	89.010.251.408	129.398.982.169	129.398.982.169
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	79.649.734.027	79.649.734.027	119.692.699.000	119.692.699.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Đắk Lắk	109.935.957.186	109.935.957.186	97.451.790.300	97.451.790.300
- Ngân hàng HD Bank - CN Đắk Lắk	2.024.017.875	2.024.017.875	-	-
- Ngân hàng Việt Lào	27.341.117.349	27.341.117.349	41.849.015.209	41.849.015.209
- Tài khoản thấu chi tại BIDV Đắk Lắk	9.950.000.000	9.950.000.000	9.950.000.000	9.950.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập Bắc Đắk Lắk	8.710.138.612	8.710.138.612	1.414.406.198	1.414.406.198
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>73.872.606.002</b>	<b>73.872.606.002</b>	<b>67.598.536.656</b>	<b>67.598.536.656</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào	43.357.190.382	43.357.190.382	47.340.829.656	47.340.829.656
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	30.515.415.620	30.515.415.620	20.257.707.000	20.257.707.000
<b>Cộng</b>	<b>400.493.822.459</b>	<b>400.493.822.459</b>	<b>467.355.429.532</b>	<b>465.941.023.334</b>

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số Số HĐ 01/2018/717996/HĐTD kỳ ngày 10/08/2018. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 30/4 và Nông trường cao su Phú Xuân.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 18.38.0012/2018-HĐCVHM/NHCT502-CAOSUDAKLAK ngày 07/06/2018. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮC**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****15b. Dài hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>483.459.540.278</b>	<b>483.459.540.278</b>	<b>619.458.828.141</b>	<b>619.458.828.141</b>
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lào	272.141.030.342	272.141.030.342	356.241.786.958	356.241.786.958
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	172.271.000.000	172.271.000.000	223.047.495.250	223.047.495.250
- Ngân hàng Việt Lào	9.590.137.168	9.590.137.168	-	-
- Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên	26.457.372.768	26.457.372.768	37.169.545.933	37.169.545.933
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>483.459.540.278</b>	<b>483.459.540.278</b>	<b>619.458.828.141</b>	<b>619.458.828.141</b>
<b>Trong đó</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-	-	-	67.598.536.656
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>483.459.540.278</b>			<b>551.860.291.485</b>

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn cụ thể là:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.01.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất + tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao.
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.02.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/20123. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6 ha.
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.03190908/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày Từ ngày 06/10/2008 đến ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su Cư Bao.
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su 19/8.

Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chi thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk mượn) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào theo hợp đồng tín dụng số 06/HĐTD/2013/KHDN ngày 05 tháng 6 năm 2013 với lãi suất ban đầu là 8%/năm (vay USD) và lãi suất là 11%/năm (vay LAK), mức lãi suất trên sẽ thay đổi theo thông báo của Ngân hàng tại từng thời điểm vay để thực hiện dự án đầu tư "Phát triển cao su, cà phê, điều tại các tỉnh Nam Lào". Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản là giá trị vườn cây cao su tại Nông trường 2 và một phần diện tích vườn cây cao su tại Nông trường 4 tại tỉnh Salavan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Ngày 29 tháng 3 năm 2014, Công ty tiếp tục ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào hợp đồng vay dài hạn số 06/HĐTĐ/2014/KHDN với tổng giá trị 160.000.000.000 LAK, lãi suất 6,5%/năm (vat USD) và 11%/năm (vay LAK) để “trả nợ công ty mẹ đã đầu tư vào dự án phát triển cao su, cà phê, điều của Công ty TNHH cao su Đăklắk tại các tỉnh Nam Lào”, thời hạn vay 11 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản là giá trị vườn cây cao su tại Nông trường 1 và Nông trường 3

**16. Vốn chủ sở hữu****16a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất có số dư lớn là do ảnh hưởng của những điều chỉnh hợp nhất khi Công ty mẹ thực hiện điều chỉnh giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào các Công ty con theo giá trị định giá doanh nghiệp được phê duyệt và công bố, làm phát sinh giao dịch mua rẻ khi hợp nhất.

**16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	1.541.416.000.000	1.541.416.000.000
Các cổ đông khác	16.584.000.000	16.584.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.558.000.000.000</u></b>	<b><u>1.558.000.000.000</u></b>

**16c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****16d. Cổ phiếu**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	155.800.000	
- Cổ phiếu thường	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	
- Cổ phiếu thường	-	
- Cổ phiếu ưu đãi	-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	
- Cổ phiếu thường	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**16e. Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ ngày 01/10/2019</u> <u>đến ngày 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày 01/10/2018</u> <u>đến ngày 31/12/2018</u>
Doanh thu bán mủ cao su	240.982.054.237	266.438.877.640
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	6.428.611.706	6.216.489.998
Doanh thu vật tư khai thác	-	145.195.249
Doanh thu hoạt động khác	68.807.267	305.960.256
Doanh thu bán thành phẩm chỉ thun	24.231.189.972	9.065.544.873
Doanh thu chuối	1.947.695.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019</b>	<b>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</b>
Giá vốn thành phẩm chi thun	27.265.357.438	11.256.355.759
Giá vốn bán mù cao su	181.657.890.787	224.584.855.716
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	8.387.853.396	8.660.328.834
Giá vốn khác	919.083.460	72.410.340
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.754.750.793	3.420.162.936
<b>Cộng</b>	<b>222.984.935.873</b>	<b>247.994.113.585</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019</b>	<b>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.647.684.986	1.566.316.999
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	19.496.842
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.418.648.722	6.815.480.179
Lãi đầu tư cao su liên kết	3.777.142.659	3.653.024.141
Chênh lệch tỷ giá do điều chỉnh GTDN	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	-	201.086.135
<b>Cộng</b>	<b>7.843.476.367</b>	<b>12.255.404.296</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<b>Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019</b>	<b>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</b>
Chi phí lãi vay	12.888.705.768	18.661.290.681
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.712.921.161	2.705.643.842
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	799.498.091	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	1.557.008.782
Lãi chi phí vận chuyển mù trả nợ đầu tư	-	57.560.634
Chi phí tài chính khác	783.543.091	106.819.488
<b>Cộng</b>	<b>28.184.668.111</b>	<b>23.088.323.427</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****5. Chi phí bán hàng**

	<u>Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</u>
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	3.016.444.938	1.928.066.043
Chi phí nhân viên bán hàng	936.234.454	50.928.393
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	249.668.050	94.350.366
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.929.269.854	13.451.079.034
Chi phí khác bằng tiền	555.917.375	653.820.406
<b>Cộng</b>	<b><u>13.687.534.671</u></b>	<b><u>16.178.244.242</u></b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</u>
Chi phí nhân viên quản lý	7.916.420.842	5.461.973.468
Chi phí đồ dùng văn phòng	275.193.142	1.748.847.847
Chi phí khấu hao TSCĐ	637.762.779	1.077.741.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	926.872.124	248.255.438
Chi phí bằng tiền khác	10.527.344.162	766.559.063
<b>Cộng</b>	<b><u>20.283.593.049</u></b>	<b><u>9.303.377.155</u></b>

**7. Thu nhập khác**

	<u>Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</u>
Thu nhập từ đền bù tài sản, đất	6.058.572.709	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	25.833.279.630	34.622.487.290
Cho thuê đất trồng xen	10.307.100.049	7.118.502.090
Thu tiền cho thuê mặt bằng quán cà phê	-	636.865.379
Thu nhập khác	15.679.913.203	2.229.029.350
<b>Cộng</b>	<b><u>57.878.865.591</u></b>	<b><u>44.606.884.109</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****8. Chi phí khác**

	<u>Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</u>
Chi phí khác	7.065.296.500	3.301.921.848
<b>Cộng</b>	<b><u>7.065.296.500</u></b>	<b><u>3.301.921.848</u></b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.239.258.120	40.468.188.362
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có lợi	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	20.239.258.120	40.468.188.362
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	155.800.000	155.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)</b>	<b><u>130</u></b>	<b><u>260</u></b>

(\*) Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên của Công ty cũng không quy định cụ thể tỷ lệ trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	155.800.000	155.800.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)</b>	<b><u>155.800.000</u></b>	<b><u>155.800.000</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</u>
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.239.258.120	40.468.188.362
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
+ Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	155.800.000	155.800.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<u><b>130</b></u>	<u><b>260</b></u>

Buôn Ma Thuột, ngày 17 tháng 01 năm 2020


  
 NGUYỄN THỊ THU HIỀN

Người lập biểu


  
 NGUYỄN TRẦN GIANG

Kế toán trưởng


  
 BUI QUANG NINH

Tổng Giám đốc

